



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 69/MB-HĐQT

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất quý IV năm 2023

Re: disclosure of information of Separated &
Consolidated Financial Statements for fourth
quarter of 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Ha Noi, 30 Jan 2024

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / BOD Chairman

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular
☐ 24 giờ/ hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý IV năm 2023

Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for
4th Quarter of 2023

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting);
- Lưu: VT, VP HĐQT./
Archive at Admin Office, BOD Office.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BOD CHAIRMAN



Lưu Trung Thái



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	3.675.394	3.744.100
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	III.2	66.321.652	39.654.541
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	III.3	46.343.813	32.937.210
Chứng khoán kinh doanh	III.4	44.250.788	4.105.550
Chứng khoán kinh doanh		44.251.400	4.107.470
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(612)	(1.920)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.18	141.294	69.503
Cho vay khách hàng		599.579.267	448.598.622
Cho vay khách hàng	III.5	611.048.830	460.574.482
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(11.469.563)	(11.975.860)
Hoạt động mua nợ	III.7	1.789.868	1.006.733
Mua nợ		1.848.863	1.019.898
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(58.995)	(13.165)
Chứng khoán đầu tư	III.8	147.923.205	159.580.028
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.8.1	143.010.711	154.506.192
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	5.387.952	5.475.361
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(475.458)	(401.525)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.9	615.785	625.267
Đầu tư dài hạn khác	III.9.1	779.587	768.763
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(163.802)	(143.496)
Tài sản cố định		4.854.186	5.073.508
Tài sản cố định hữu hình	III.10	3.194.404	3.457.561
Nguyên giá tài sản cố định		7.732.608	7.110.562
Hao mòn tài sản cố định		(4.538.204)	(3.653.001)
Tài sản cố định vô hình	III.11	1.659.782	1.615.947
Nguyên giá tài sản cố định		4.196.144	3.565.092
Hao mòn tài sản cố định		(2.536.362)	(1.949.145)
Bất động sản đầu tư	III.12	240.294	236.177
Nguyên giá bất động sản đầu tư		260.415	250.155
Hao mòn bất động sản đầu tư		(20.121)	(13.978)
Tài sản Có khác		29.218.094	32.901.134
Các khoản phải thu	III.13	14.289.084	20.160.561
Các khoản lãi, phí phải thu		8.668.557	6.786.414
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		28.710	10.986
Tài sản Có khác	III.14	6.406.669	6.174.673
Trong đó: Lợi thế thương mại		19.045	28.568
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(174.926)	(231.500)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		944.953.640	728.532.373

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022 đã kiểm toán
		triệu đồng	triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.15	8.738	31.788
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.16	99.810.466	65.116.779
Tiền gửi của khách hàng	III.17	567.532.577	443.605.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	III.18	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.19	2.799.863	2.002.722
Phát hành giấy tờ có giá	III.20	126.463.110	96.578.125
Các khoản nợ khác		51.627.727	41.584.102
Các khoản lãi, phí phải trả		13.390.191	7.688.257
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.21	38.236.542	33.895.818
Dự phòng các khoản nợ khác		994	27
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		848.242.481	648.919.154
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	III.22	54.938.426	47.596.709
Vốn điều lệ		52.140.841	45.339.861
Thặng dư vốn cổ phần		869.327	869.327
Vốn khác		1.928.258	1.387.521
Quỹ của TCTD		12.193.931	9.288.618
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		45.939	-
Lợi nhuận chưa phân phối		25.559.753	19.063.767
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		3.973.110	3.664.125
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.711.159	79.613.219
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		944.953.640	728.532.373

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	V.1		
Bảo lãnh vay vốn		154.358	146.170
Cam kết giao dịch hối đoái		394.715.794	202.660.266
- Cam kết mua ngoại tệ		1.945.064	1.462.863
- Cam kết bán ngoại tệ		1.423.038	1.339.219
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		195.798.455	99.955.883
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		195.549.237	99.902.301
Cam kết trong nghiệp vụ LC		23.214.316	28.829.163
Bảo lãnh khác		121.825.143	118.000.076
Các cam kết khác		81.444.111	50.621.181

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý IV/2023

	Thuyết minh	Số phát sinh quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		16.996.661	15.303.670	69.143.043	52.485.812
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		(7.833.169)	(5.674.068)	(30.459.195)	(16.462.690)
Thu nhập lãi thuần	IV.1	9.163.492	9.629.602	38.683.848	36.023.122
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.758.643	3.583.934	13.137.624	14.243.734
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.302.925)	(2.360.225)	(9.052.399)	(10.108.166)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.2	1.455.718	1.223.709	4.085.225	4.135.568
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	IV.3	289.721	363.478	1.209.825	1.703.960
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	IV.4	196.087	5.618	541.566	141.128
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.4	(124.027)	72.380	300.404	1.315.248
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.5	761.479	451.488	2.428.111	2.141.658
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.6	7.890	5.154	57.083	131.941
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.750.360	11.751.429	47.306.062	45.592.625
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.7	(3.875.911)	(3.628.414)	(14.912.941)	(14.815.628)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		7.874.449	8.123.015	32.393.121	30.776.997
Chi phí dự phòng rủi ro	IV.9	(1.587.177)	(3.585.386)	(6.087.032)	(8.047.677)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.287.272	4.537.629	26.306.089	22.729.320
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.256.516)	(933.828)	(5.269.869)	(4.582.973)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		14.332	(3.779)	17.572	8.838
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	IV.11	(1.242.184)	(937.607)	(5.252.297)	(4.574.135)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		5.045.088	3.600.022	21.053.792	18.155.185
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		58.722	165.891	377.004	672.450
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG		4.986.366	3.434.131	20.676.788	17.482.735

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



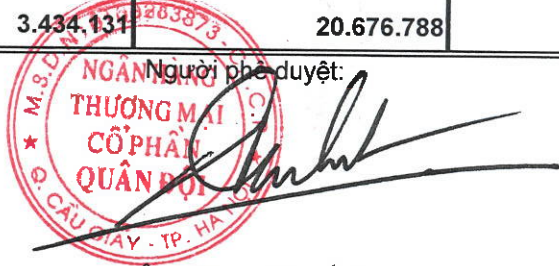
Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		66.891.390	50.802.236
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(24.699.677)	(14.426.925)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.085.225	4.135.568
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.363.720	3.231.427
Thu nhập/(Chi phí) khác		713.381	491.344
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.711.016	1.648.266
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(14.652.520)	(14.428.046)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	IV.10	(5.078.090)	(2.372.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		31.334.445	29.081.781
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(179.550.446)	(124.399.345)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		861.466	3.807.045
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(28.561.040)	(27.277.350)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(71.791)	204.791
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(151.303.313)	(98.036.017)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(6.633.346)	(4.506.424)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		6.157.578	1.408.610
Những thay đổi về công nợ hoạt động		189.510.613	97.193.893
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(23.051)	(230.493)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		34.693.687	5.556.395
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		123.926.939	58.913.483
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		26.435.985	27.571.201
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		797.141	4.019
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		3.929.292	5.614.874
Chi từ các quỹ của TCTD		(249.380)	(235.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.294.612	1.876.329
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.655.386)	(1.748.106)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.714	2.048
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(10.824)	170.949
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		57.083	131.941
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(1.605.413)	(1.443.168)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		3.449.000	2.120.000
Cổ tức trả cho cổ đông		(2.266.993)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.182.007	2.120.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		40.871.206	2.553.161
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		68.223.912	65.670.751
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	109.095.118	68.223.912

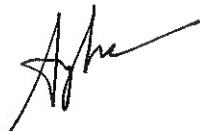
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế toán


Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2023 VÀ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/NH-GP ngày 16/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Thành phần hội đồng quản trị**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 04 năm 2023)
Ông Lê Hữu Đức	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 04 năm 2023)
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 04 năm 2023)
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó trưởng ban Kiểm soát
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên

5. Thành phần Ban điều hành

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 05 năm 2023)
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên ban điều hành
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên ban điều hành
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên ban điều hành
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên ban điều hành
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

6. Trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 105 Chi nhánh (trong đó có 1 chi nhánh nước ngoài), 202 Phòng Giao dịch và 1 Văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có bảy (7) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động/ Giấy phép kinh doanh lần đầu</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,73%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Tài chính tiêu dùng	50,00%
5	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
6	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
7	Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia (MBCambodia)	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 02 tháng 01 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB"

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng và các công ty con có **16.324** nhân viên.

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của MB sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ("Quyết định 479/2004") của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 ("Quyết định 16/2007") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16/2007 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. Hợp nhất các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con tại kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và giữa niên độ.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11/2021"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11/2021 như trình bày trong Thuyết minh số 9.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11/2021. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11/2021. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55/2015") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021-TT-NHNN (Thông tư 03/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư 14/2021-TT-NHNN (Thông tư 14/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 09 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Thông tư 02/2023-TT-NHNN về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%

2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%

5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (h) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%
---	------------------------	---	--	------

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11/2021.

MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ Thông tư 11/2021: A
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11/2021: B
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch $A - B$ được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 30/06/2022: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngoài ra, MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định: A
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo quy định: B
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch $A - B$ được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định/phê duyệt việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc cá nhân bị chết, mất tích.

10. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của MB được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") của Ngân hàng nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, MB phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11/2021.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi MB mua khoản nợ đó, MB thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của MB
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của MB trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của MB.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12. Chứng khoán đầu tư

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021 được trình bày tại Thuyết minh số 9.

12.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

13. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

14. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác có liên quan được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

15. Khấu hao

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Quyền sử dụng đất	30-50 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 39 năm và 20 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

17. Các khoản phải thu

17.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

17.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

18. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

19. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

20. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

21. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

22. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

23. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. MB thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

24. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

25. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số V.5*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Hoạt động ở nước ngoài

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài đang theo đồng tiền báo cáo khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán để hợp nhất. Doanh thu và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi để hợp nhất công ty con ở nước ngoài nêu trên được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

26. Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, thành viên của MB, phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau khi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*".

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào kết quả kinh doanh ngay khi phát sinh.

27. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 50/2017"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

27.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ trên 1 năm:

- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng phí chưa} \\ \text{được hưởng} \end{array} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo} \\ \text{hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

27.2 Dự phòng toán học

Là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC.

27.3 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích theo quy định tại Thông tư 50.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào "Các khoản phải thu bên ngoài khác".

27.4 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở 1% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

27.5 Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas.

28. Vốn và các quỹ

28.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

28.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

28.3 Quỹ của Tổ chức tín dụng

MB thực hiện trích lập các quỹ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ của Ngân hàng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) Quỹ của các công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

Các quỹ khác của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

29. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11/2021 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020, 02/2023 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực thu.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn

Chi phí bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho công ty bảo hiểm, công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ

sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

31. Các công cụ tài chính phái sinh

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

32. Lãi trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông

đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. Lợi ích của nhân viên

a. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên MB khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, MB không phải có một nghĩa vụ nào khác.

b. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

c. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

34. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

35. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

36. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và MB dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	3.315.033	3.417.301
Tiền mặt bằng ngoại tệ	351.266	319.833
Vàng	9.095	6.966
	3.675.394	3.744.100

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	64.940.204	38.747.172
- Bằng VND	55.547.807	29.975.504
- Bằng ngoại tệ	9.392.397	8.771.668
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	525.859	280.888
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	855.589	626.481
	66.321.652	39.654.541

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	39.119.633	24.835.507
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	1.791.465	1.813.428
- Bằng ngoại tệ, vàng	14.335.421	3.932.059
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	17.177.006	17.349.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	5.815.741	1.741.020
Cho vay các TCTD khác	7.229.607	8.102.398
Bằng VND	6.504.630	5.926.598
Bằng ngoại tệ, vàng	724.977	2.175.800
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	(5.427)	(695)
	46.343.813	32.937.210

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh chi tiết như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.554.118	58.439
Chưa niêm yết	42.541.062	4.012.445
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	128.801	25.767
Chưa niêm yết	27.419	10.819
	44.251.400	4.107.470
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(612)	(1.920)
	44.250.788	4.105.550

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Dư nợ cho vay		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	596.632.628	452.859.622
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.717.308	1.353.300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	63.587	110.901
Các khoản trả thay khách hàng	42.785	86.512
Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài	3.374.039	2.404.647
	601.830.347	456.814.982
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	9.218.483	3.759.500
	611.048.830	460.574.482

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Dư nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	587.326.305	447.734.256
+ Trong đó các khoản cho vay tại MBS	9.218.483	3.759.500
Nợ cần chú ý	13.917.867	7.808.932
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.210.741	1.517.212
Nợ nghi ngờ	3.704.226	1.220.770
Nợ có khả năng mất vốn	2.889.691	2.293.312
	611.048.830	460.574.482

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Dư nợ cho vay		
Nợ ngắn hạn	314.080.999	217.741.260
Nợ trung hạn	75.334.377	72.560.835
Nợ dài hạn	212.414.971	166.512.887
	601.830.347	456.814.982
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	9.218.483	3.759.500
	611.048.830	460.574.482

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2023 Triệu đồng	%	31/12/2022 Triệu đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	322.082.732	52,71	232.979.610	50,57
Công ty Nhà nước	23.475.539	3,84	20.964.413	4,55
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	6.704.263	1,10	5.903.926	1,28
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	1.484.514	0,24	982.597	0,21
Công ty TNHH khác	96.980.688	15,87	76.846.385	16,68
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	4.285.698	0,70	2.488.734	0,54
Công ty cổ phần khác	173.608.837	28,41	115.486.234	25,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.429.823	2,53	10.170.166	2,21
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	113.370	0,02	137.155	0,03
Cho vay cá nhân	275.696.767	45,12	221.298.767	48,06
Hộ kinh doanh, cá nhân	275.696.767	45,12	221.298.767	48,06
Cho vay khác	684.579	0,12	143.510	0,03
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	98.067	0,02	68.920	0,01
Thành phần kinh tế khác	586.512	0,10	74.590	0,02
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.366.269	0,54	2.393.095	0,52
Cho vay Doanh nghiệp	1.343.257	0,21	1.932.663	0,42
Cho vay cá nhân	2.023.012	0,33	460.432	0,10
	601.830.347	98,49	456.814.982	99,18
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	9.218.483	1,51	3.759.500	0,82
	611.048.830	100,00	460.574.482	100,00

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2023 Triệu đồng	%	31/12/2022 Triệu đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	6.234.490	1,02	4.559.921	0,99
Khai khoáng	3.178.276	0,52	2.969.396	0,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98.521.149	16,12	71.318.239	15,48
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	41.237.247	6,75	31.922.949	6,93
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	1.075.745	0,18	762.237	0,17
Xây dựng	28.700.450	4,70	26.445.868	5,74
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	165.406.488	27,07	114.651.780	24,89
Vận tải, Kho bãi	16.132.904	2,64	8.216.403	1,78
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	11.570.229	1,89	10.825.513	2,35
Thông tin & Truyền thông	3.309.515	0,54	2.371.359	0,51
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	1.499.841	0,25	274.407	0,06
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	43.268.446	7,09	21.357.811	4,64
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	575.417	0,09	499.184	0,11
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	924.125	0,15	640.479	0,14
Giáo dục & Đào tạo	1.307.008	0,21	895.429	0,19
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	4.607.913	0,75	3.639.050	0,79
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.659.628	0,44	2.466.786	0,54
Hoạt động dịch vụ khác	242.700	0,04	160.567	0,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	168.012.507	27,49	150.444.509	32,68
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.366.269	0,55	2.393.095	0,52
	601.830.347	98,49	456.814.982	99,18
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	9.218.483	1,51	3.759.500	0,82
	611.048.830	100,00	460.574.482	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

(i) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2023 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại nước ngoài		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	8.568.284	3.381.313	11.949.597	6.661	19.602	26.263
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ	4.960.642	1.141.014	6.101.656	3.806	9.441	13.247
Sử dụng quỹ	(6.622.439)	-	(6.622.439)	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	382	76	458
Chênh lệch tỷ giá	58	-	58	423	300	723
Số dư cuối kỳ	6.906.545	4.522.327	11.428.872	11.272	29.419	40.691
				6.917.817	4.551.746	11.469.563

(ii) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2022 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại nước ngoài		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	6.159.817	2.568.037	8.727.854	7.091	22.739	29.830
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ	7.060.143	814.781	7.874.924	1.681	(2.908)	(1.227)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước "KTNN"	(240.105)	(1.505)	(241.610)	-	-	-
Sử dụng quỹ	(4.411.571)	-	(4.411.571)	(499)	-	(499)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.612)	(229)	(1.841)
Số dư cuối kỳ	8.568.284	3.381.313	11.949.597	6.661	19.602	26.263
				8.574.945	3.400.915	11.975.860

7. Hoạt động mua nợ

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	1.848.863	1.019.898
Dự phòng rủi ro	(58.995)	(13.165)
	1.789.868	1.006.733

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	1.848.533	1.013.223
Lãi của khoản nợ đã mua	330	6.675
	1.848.863	1.019.898

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	35.868.286	24.273.373
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	23.596.717	20.346.852
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	47.779.951	66.307.365
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	(iii)	35.765.757	43.578.602
		143.010.711	154.506.192
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(370.013)	(326.840)
		142.640.698	154.179.352

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh của riêng ngân hàng bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 03 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00% đến 8,80%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành của riêng ngân hàng bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 06 tháng đến 05 năm và có lãi suất từ 4,10% đến 9,50%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành của riêng ngân hàng bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 03 năm đến 16 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 12,20%/năm.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	270.211	270.767
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (i)	2.435.307	1.913.223
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (ii)	2.682.434	3.291.371
	5.387.952	5.475.361
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(105.445)	(74.685)
	5.282.507	5.400.676

- (i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành của riêng ngân hàng có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành của riêng ngân hàng có kỳ hạn từ 04 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 11,80%/năm.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	779.587	768.763
	779.587	768.763
Dự phòng giảm giá	(163.802)	(143.496)
	615.785	625.267

9.1 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Đầu tư vào tổ chức kinh tế, dự án dài hạn	713.681	738.357
Đầu tư vào các Quỹ đầu tư	65.906	30.406
	779.587	768.763

10. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.481.162	2.989.623	1.158.689	481.088	7.110.562
Mua trong kỳ	104.117	340.926	168.388	82.011	695.442
Giảm trong kỳ	-	(49.127)	(21.254)	(2.756)	(73.137)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	229	-	-	229
Chênh lệch tỷ giá	225	(466)	(251)	4	(488)
Số dư cuối kỳ	2.585.504	3.281.185	1.305.572	560.347	7.732.608
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	523.559	1.940.228	916.406	272.808	3.653.001
Khấu hao trong kỳ	107.229	513.342	173.109	86.308	879.988
Giảm trong kỳ	-	(38.722)	(21.071)	(2.058)	(61.851)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	35.443	5.977	25.771	67.191
Chênh lệch tỷ giá	227	(233)	(109)	(10)	(125)
Số dư cuối kỳ	631.015	2.450.058	1.074.312	382.819	4.538.204
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.957.603	1.049.395	242.283	208.280	3.457.561
Số dư cuối kỳ	1.954.489	831.127	231.260	177.528	3.194.404

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.398.309	2.020.511	1.356.253	308.444	6.083.517
Mua trong kỳ	71.832	776.891	97.113	135.915	1.081.751
Giảm trong năm	-	(51.678)	(6.986)	(1.267)	(59.931)
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	245.929	(286.973)	38.223	(2.821)
Điều chỉnh theo KTN	10.774	-	-	-	10.774
Chênh lệch tỷ giá	247	(2.030)	(718)	(227)	(2.728)
Số dư cuối kỳ	2.481.162	2.989.623	1.158.689	481.088	7.110.562
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	420.378	1.434.377	843.524	171.332	2.869.611
Khấu hao trong kỳ	102.168	383.596	283.771	74.621	844.156
Giảm trong năm	-	(51.561)	(5.793)	(1.245)	(58.599)
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	175.503	(204.342)	28.349	(490)
Điều chỉnh theo KTN	827	-	-	-	827
Chênh lệch tỷ giá	186	(1.687)	(754)	(249)	(2.504)
Số dư cuối kỳ	523.559	1.940.228	916.406	272.808	3.653.001
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.977.931	586.134	512.729	137.112	3.213.906
Số dư cuối kỳ	1.957.603	1.049.395	242.283	208.280	3.457.561

11. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn		Phần mềm máy vi tính		Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	1.102.024		2.439.978		23.090	3.565.092
Mua trong kỳ	51.153		585.625		195	636.973
Thanh lý trong kỳ	-		(32)		(390)	(422)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-		(5.631)		-	(5.631)
Chênh lệch tỷ giá	-		132		-	132
Số dư cuối kỳ	1.153.177		3.020.072		22.895	4.196.144
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	218.797		1.719.202		11.146	1.949.145
Khấu hao trong kỳ	19.906		552.051		4.585	576.542
Giảm trong kỳ	-		(32)		(390)	(422)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-		10.967		-	10.967
Chênh lệch tỷ giá	-		130		-	130
Số dư cuối kỳ	238.703		2.282.318		15.341	2.536.362
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	883.227		720.776		11.944	1.615.947
Số dư cuối kỳ	914.474		737.754		7.554	1.659.782

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.102.024	1.811.224	10.368	2.923.616
Mua trong kỳ	-	633.175	6.281	639.456
Thanh lý trong kỳ	-	(273)	-	(273)
Tặng/(giảm) khác trong kỳ	-	(4.289)	6.441	2.152
Chênh lệch tỷ giá	-	141	-	141
Số dư cuối kỳ	1.102.024	2.439.978	23.090	3.565.092
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	208.178	1.245.089	5.808	1.459.075
Khấu hao trong kỳ	10.619	473.886	5.338	489.843
Thanh lý trong năm	-	(272)	-	(272)
Tặng/(giảm) khác	-	394	-	394
Chênh lệch tỷ giá	-	105	-	105
Số dư cuối kỳ	218.797	1.719.202	11.146	1.949.145
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	893.846	566.135	4.560	1.464.541
Số dư cuối kỳ	883.227	720.776	11.944	1.615.947

12. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	50.835	199.320	250.155
Tăng trong kỳ	1.000	9.260	10.260
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.835	208.580	260.415
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	4.821	9.157	13.978
Tăng trong kỳ	1.033	5.110	6.143
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.854	14.267	20.121
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	46.014	190.163	236.177
Số dư cuối kỳ	45.981	194.313	240.294

Tình hình về bất động sản đầu tư cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	85.980	199.320	285.300
Giảm khác trong kỳ	(35.145)	-	(35.145)
Số dư cuối năm	50.835	199.320	250.155
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	10.977	5.324	16.301
Tăng trong năm	2.747	3.833	6.580
Giảm khác trong kỳ	(8.903)	-	(8.903)
Số dư cuối năm	4.821	9.157	13.978
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	75.003	193.996	268.999
Số dư cuối năm	46.014	190.163	236.177

13. Các khoản phải thu

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	344.870	218.552
Các khoản phải thu bên ngoài	13.944.214	19.942.009
	14.289.084	20.160.561

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	808.051	485.079
- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	600.800	223.250
- Phải thu tài trợ thương mại	7.324.071	9.292.237
- Phải thu từ dịch vụ BankPlus	-	28.253
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	618.276	4.990.462
- Các khoản phải thu khác	4.593.016	4.922.728
	13.944.214	19.942.009

14. Tài sản có khác

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ	4.204.567	3.537.140
Lợi thế thương mại	19.045	28.568
Các khoản khác	2.183.057	2.608.965
	6.406.669	6.174.673

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.738	31.788
	8.738	31.788

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	12.886.288	1.899.764
- Bằng vàng và ngoại tệ	568.268	5.500
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	43.555.000	26.120.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	11.803.327	5.034.042
Tiền vay các TCTD khác		
- Bằng VND	15.589.545	8.153.397
- Bằng vàng và ngoại tệ	15.408.038	23.904.076
	99.810.466	65.116.779

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	216.092.296	166.971.567
-Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	197.782.244	152.272.328
-Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.310.052	14.699.239
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	339.421.432	263.452.170
-Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	333.446.177	258.574.092
-Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.975.255	4.878.078
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.263.844	2.827.115
Tiền ký quỹ	8.755.005	10.354.786
-Tiền gửi ký quỹ bằng VND	6.768.913	7.535.183
-Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.986.092	2.819.603
	567.532.577	443.605.638

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	238.813.451	198.871.976
Tiền gửi của cá nhân	328.719.126	244.733.662
	567.532.577	443.605.638

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ KT (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Giá trị ròng Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	205.742	(64.448)	141.294
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(64.448)	(64.448)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	205.742	-	205.742
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	120.779	(51.276)	69.503
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	120.779	-	120.779
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(51.276)	(51.276)

19. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Vốn nhận của tổ chức, cá nhân khác	2.799.863	2.002.722
	2.799.863	2.002.722

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu	22.841.617	26.048.190
- Dưới 5 năm	13.604.220	15.013.864
- Trên 5 năm	9.237.397	11.034.326
Chứng chỉ tiền gửi	103.621.493	70.529.935
- Từ 12 tháng trở xuống	84.069.091	37.459.568
- Trên 12 tháng	19.552.402	33.070.367
	126.463.110	96.578.125

Trái phiếu của riêng ngân hàng được hưởng mức lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,70%/năm đến 9,75%/năm.

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2023 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	3.531.910	3.406.409
Các khoản phải trả bên ngoài	34.704.632	30.489.409
	38.236.542	33.895.818

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là 5.214.084.052 với mệnh giá 10.000 VND. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 52.140.841 triệu VND.

Đơn vị: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/ Tăng	Sử dụng/Giảm	Dư cuối
Vốn điều lệ	45.339.861	6.800.980	-	52.140.841
Thặng dư vốn cổ phần	869.327	-	-	869.327
Vốn khác	1.387.521	540.737	-	1.928.258
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.952.327	1.202.817	(78.706)	4.076.438
Quỹ dự phòng tài chính	5.678.339	1.678.989	(57.392)	7.299.936
Quỹ khác	657.952	410.122	(250.517)	817.557
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	45.939	-	45.939
Lợi nhuận chưa phân phối	19.063.767	20.676.788	(14.180.802)	25.559.753
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.664.125	377.004	(68.019)	3.973.110
Tổng cộng	79.613.219	31.733.376	(14.635.436)	96.711.159

22.2 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận sau thuế (thuộc về ngân hàng, không bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát)	20.676.788	17.482.735
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.214.084.052	4.533.986.133
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.966	3.856

22.3 Cổ phiếu:

	<i>31/12/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.214.084.052	4.533.986.133
- Cổ phiếu phổ thông	5.214.084.052	4.533.986.133
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.214.084.052	4.533.986.133
- Cổ phiếu phổ thông	5.214.084.052	4.533.986.133
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.123.493	1.336.194
Thu nhập lãi cho vay	53.081.097	39.207.629
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	12.509.992	9.052.731
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.500.202	2.341.125
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	174.326	-
Thu các hoạt động tín dụng khác	753.933	548.133
	69.143.043	52.485.812
Chi phí lãi và các chi phí tương		
Chi lãi tiền gửi	(20.827.140)	(10.889.240)
Chi lãi tiền vay	(2.114.207)	(1.357.188)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.948.592)	(3.601.384)
Chi các hoạt động tín dụng khác	(569.256)	(614.878)
	(30.459.195)	(16.462.690)
Thu nhập từ lãi thuần	38.683.848	36.023.122

2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.744.415	1.705.104
Thu từ dịch vụ tư vấn	177.958	287.663
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	8.228.367	10.184.960
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	23.764	40.575
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	369.032	755.109
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	614.616	716.773
Thu các dịch vụ khác	979.472	553.550
	13.137.624	14.243.734
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.494.573)	(1.178.569)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(15.091)	(14.971)
Chi về dịch vụ tư vấn	(23.486)	(71)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.389.164)	(1.846.037)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(5.164.963)	(5.940.904)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(263.166)	(603.606)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(124.391)	(131.894)
Chi các dịch vụ khác	(577.565)	(392.114)
	(9.052.399)	(10.108.166)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.085.225	4.135.568

3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	3.105.170	3.014.578
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.053.354	1.596.064
	6.158.524	4.610.642
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(542.920)	(1.074.777)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.405.779)	(1.831.905)
	(4.948.699)	(2.906.682)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.209.825	1.703.960

4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	573.397	286.971
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	(33.139)	(151.322)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1.308	5.479
	541.566	141.128
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	667.475	1.667.343
Chi về chứng khoán đầu tư	(272.832)	(342.600)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(73.933)	7.277
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(20.306)	(16.772)
	300.404	1.315.248
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	841.970	1.456.376

5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	1.711.016	1.648.266
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	519.997	416.540
Thu nhập/(chi phí) khác	197.098	76.852
	2.428.111	2.141.658

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Thu cổ tức	42.097	16.917
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	14.986	115.024
	57.083	131.941

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	157.503	155.102
Chi cho nhân viên	7.996.974	8.154.390
Trong đó:		
- Chi phí lương và phụ cấp	6.933.968	6.817.087
Chi về tài sản	2.843.585	2.568.050
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	1.462.673	1.277.145
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.466.912	3.593.574
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	447.967	344.512
	14.912.941	14.815.628

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	<i>Giai đoạn Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu VND</i>	<i>Giai đoạn Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên (người)	16.324	16.136
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	6.933.968	6.817.087
Thu nhập bình quân tháng	35,40	35,21

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng</i>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6.114.903	7.873.697
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay TCTD	4.632	228
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng mua nợ	56.487	11.346
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản rủi ro khác	(89.940)	162.379
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng với các cam kết đưa ra	950	27
	6.087.032	8.047.677

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	91.496	871.451	(851.083)	111.864
Thuế TNDN	3.127.484	5.279.689	(5.084.267)	3.322.906
Các loại thuế khác	116.387	1.577.020	(1.588.716)	104.691
	3.335.367	7.728.160	(7.524.066)	3.539.461

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

11.1 Chi phí thuế

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.269.869	4.582.973
Năm hiện hành	5.269.869	4.582.973
Chi phí/(hoàn nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(17.572)	(8.838)
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(17.572)	(8.838)
Chi phí thuế thu nhập	5.252.297	4.574.135

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	26.306.089	22.729.320
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, Lợi nhuận từ các đơn vị, các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế)	(2.068.963)	(2.754.694)
- Các chi phí không được khấu trừ của riêng Ngân hàng	14.931	19.205
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	24.252.057	19.993.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) của Ngân hàng (i)	4.850.411	3.998.766
Chi phí thuế TNDN chi nhánh nước ngoài (ii)	7.049	9.521
Chi phí thuế TNDN của các công ty con (iii)	412.409	574.686
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (iv)	(17.572)	(8.838)
Chi phí thuế TNDN (i+ii+iii+iv)	5.252.297	4.574.135

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.675.394	3.744.100
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	66.300.091	39.644.305
Tiền gửi tại TCTD kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	39.119.633	24.835.507
	109.095.118	68.223.912

V- CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết ngoại bảng

Chỉ tiêu	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	154.358	146.170
Các cam kết giao dịch hối đoái	394.715.794	202.660.266
- Cam kết mua ngoại tệ	1.945.064	1.462.863
- Cam kết bán ngoại tệ	1.423.038	1.339.219
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ	195.798.455	99.955.883
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ	195.549.237	99.902.301
Cam kết trong nghiệp vụ LC	23.214.316	28.829.163
Bảo lãnh khác	121.825.143	118.000.076
Cam kết khác	81.444.111	50.621.181

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) như sau:

Loại giao dịch	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Giao dịch tiền gửi tại MB	39.740.091	28.658.340
	39.740.091	28.658.340

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Tiền lương của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.

3. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay khách hàng, tổng tiền gửi của khách hàng, các cam kết thư tín dụng, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	607.946.054	566.557.012	23.214.316	192.584.063
Nước ngoài	3.102.776	975.565	-	66.000

3.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

31 tháng 12 năm 2023	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khu vực khác Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	670.276.168	43.321.583	248.924.007	5.779.538	(23.347.656)	944.953.640
Nợ phải trả	575.079.553	41.523.478	244.025.615	3.542.672	(15.928.837)	848.242.481
Tài sản cố định	4.652.221	51.306	125.335	25.324	-	4.854.186
Doanh thu	147.470.126	6.961.415	30.889.777	510.220	(92.636.688)	93.194.850
Chi phí	129.372.441	4.925.497	24.755.214	472.297	(92.636.688)	66.888.761
Lợi nhuận trước thuế	18.097.685	2.035.918	6.134.563	37.923	-	26.306.089
31 tháng 12 năm 2022	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khu vực khác Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	513.178.011	34.590.469	197.952.977	3.633.461	(20.822.545)	728.532.373
Nợ phải trả	437.392.981	33.380.417	191.995.087	1.422.316	(15.271.647)	648.919.154
Tài sản cố định	4.907.198	41.323	117.156	7.831	-	5.073.508
Doanh thu	107.382.953	5.275.112	23.623.724	341.642	(60.158.320)	76.465.111
Chi phí	93.433.209	3.944.159	16.215.260	301.483	(60.158.320)	53.735.791
Lợi nhuận trước thuế	13.949.744	1.330.953	7.408.464	40.159	-	22.729.320

3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

31 tháng 12 năm 2023

	Tài chính Ngân hàng Triệu đồng	Chứng khoán Quản lý quỹ Triệu đồng	Bảo hiểm Triệu đồng	Quản lý nợ và Khai thác tài sản Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	931.026.034	15.886.784	19.625.338	1.763.140	(23.347.656)	944.953.640
Nợ phải trả	837.492.036	10.300.790	15.658.457	720.035	(15.928.837)	848.242.481
Tài sản cố định	4.177.476	214.079	413.874	48.757	-	4.854.186
Doanh thu	173.430.362	1.886.673	9.313.473	1.201.030	(92.636.688)	93.194.850
Chi phí	148.818.853	1.184.910	8.807.088	714.598	(92.636.688)	66.888.761
Lợi nhuận trước thuế	24.611.509	701.763	506.385	486.432	-	26.306.089

31 tháng 12 năm 2022

	Tài chính Ngân hàng Triệu đồng	Chứng khoán Quản lý quỹ Triệu đồng	Bảo hiểm Triệu đồng	Khai thác nợ Quản lý tài sản Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	718.594.231	11.255.586	17.867.247	1.637.854	(20.822.545)	728.532.373
Nợ phải trả	643.167.367	6.187.787	14.186.331	649.316	(15.271.647)	648.919.154
Tài sản cố định	4.334.254	199.108	514.824	25.322	-	5.073.508
Doanh thu	121.875.141	2.297.981	10.985.730	1.464.579	(60.158.320)	76.465.111
Chi phí	100.640.989	1.509.471	10.692.100	1.051.551	(60.158.320)	53.735.791
Lợi nhuận trước thuế	21.234.152	788.510	293.630	413.028	-	22.729.320

4. Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của MB quý IV năm 2023 so với quý IV năm 2022 tăng 1.749.643 triệu đồng tương đương mức 38,56% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Giảm lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm	(466.110)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	232.009
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(73.757)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	190.469
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(196.407)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	309.991
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	2.736
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(247.497)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng	1.998.209
Tổng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	1.749.643

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất lẽ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2. *Rủi ro thị trường*

5.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất thực tế tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc từ ngày báo cáo cho tới ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Chứng khoán nợ kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán vốn kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
		Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.675.394	-	-	-	-	3.675.394
Tiền gửi tại NHNN	-	66.321.652	-	-	-	-	66.321.652
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	20.204.609	19.723.605	2.625.536	1.712.513	46.349.240
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	156.220	44.095.180	-	-	-	44.251.400
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	76.643	(17.677)	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	20.529.823	-	191.791.810	188.804.735	100.268.536	71.592.654	612.897.693
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	22.516.957	32.073.897	15.286.240	6.857.251	148.398.663
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	779.587	-	-	-	-	779.587
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	5.094.480	-	-	-	-	5.094.480
Tài sản Có khác (*)	210.131	29.182.889	-	-	-	-	29.393.020
Tổng tài sản	20.966.589	105.210.222	278.631.332	240.716.123	118.256.955	80.144.741	957.302.423

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	8.738	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	76.504.545	7.587.972	8.410.806	274.643	7.032.500	99.810.466
Tiền gửi của khách hàng	-	317.812.836	72.046.276	96.881.703	65.309.500	15.482.262	567.532.577
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.006.172	1.171.005	525.376	12.793	84.517	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.700.736	29.733.705	37.224.649	27.692.162	28.111.858	126.463.110
Các khoản nợ khác (*)	-	51.626.733	-	-	-	-	51.626.733
Tổng nợ phải trả	-	399.033.027	110.538.958	143.042.534	93.289.098	50.711.137	848.241.487
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	20.966.589	53.583.489	(120.401.695)	130.177.165	(24.785.579)	(13.144.357)	109.060.936

(*) Các khoản mục này không bao gồm đến đến dự phòng rủi ro.

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng		
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi
			Tổng
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	244.947	48.448	66.966
Tiền gửi tại NHNN	10.617.840	166	155.839
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	18.858.148	334.220	1.683.771
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(18.774.932)	2.724.775	(414.759)
Cho vay khách hàng	32.522.281	-	572.292
Chứng khoán đầu tư	-	-	66.001
Góp vốn, đầu tư dài hạn	60.979	2.731	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.643
Các tài sản Có khác	5.700.775	72.584	63.175
Tổng tài sản	49.230.038	3.182.924	2.196.928
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	27.439.205	78.680	261.748
Tiền gửi của khách hàng	21.027.511	5.310.758	789.602
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.481.312	9.372	213.049
Tổng nợ phải trả	50.948.028	5.398.810	1.264.399
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.717.990)	(2.215.886)	932.529
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	835.348	-	46.659
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(882.642)	(2.215.886)	979.188

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	3.675.394	-	-	-	3.675.394
Tiền gửi tại NHNN	-	66.321.652	-	-	-	66.321.652
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	20.204.609	19.723.605	4.338.049	2.082.977	46.349.240
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	44.251.400	-	-	-	44.251.400
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	22.776	113.886	58.966	(54.334)	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	20.529.823	28.001.636	92.831.782	230.019.271	122.620.934	612.897.693
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	2.393.010	17.595.159	23.483.843	38.835.644	148.398.663
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	779.587	779.587
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-	-	-	5.094.480	5.094.480
Tài sản có khác (*)	210.131	25.632.441	372.089	2.924.561	249.251	29.393.020
Tổng tài sản	20.966.589	190.502.918	130.636.521	260.824.690	169.608.539	957.302.423
Nợ phải trả						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	8.738	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	76.504.545	7.587.972	8.685.449	7.032.500	99.810.466
Tiền gửi của khách hàng	-	317.812.836	72.046.276	162.191.203	15.462.936	567.532.577
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.007.797	1.175.945	531.604	74.799	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.700.736	29.733.705	64.916.811	22.953.723	126.463.110
Các khoản nợ khác (*)	-	51.289.391	56.127	223.464	57.751	51.626.733
Tổng nợ phải trả	-	450.324.043	110.600.025	236.548.531	45.581.709	848.241.487
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	20.966.589	(259.821.125)	20.036.496	24.276.159	124.026.830	109.060.936

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	31/12/2023 đồng	31/12/2022 đồng
USD	24.250,00	23.650,00
EUR	27.079,00	24.860,00
GBP	30.901,00	28.461,00
JPY	172,16	178,51
CHF	28.942,00	25.569,50
AUD	16.559,00	16.079,00
CAD	18.385,00	17.473,00
SGD	18.454,00	17.654,50
KHR	5,87	6,04
THB	712,98	689,02
SEK	2.455,18	2.280,15

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc trung tâm kế
toán



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 01 năm 2024